

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NĂNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2018/HNGĐ-ST

Ngày 02 - 10 - 2018

“V/v không công nhận là vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Thuần.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đình Long, ông Y Míp Niê.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Khoa - Kiểm sát viên

Ngày 02 tháng 10 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông N, tỉnh Đắk L, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 204/2018/TLST – HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2018 về việc: “Không công nhận là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2018/ QĐST - HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trương Văn K – Sinh năm: 1970 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Tân V, xã Ea T, huyện Krông N, tỉnh Đắk L

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T – Sinh năm 1971 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Tân V, xã Ea T, huyện Krông N, tỉnh Đắk L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04/7/2018, tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Trương Văn K trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị T kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn vào tháng 7 năm 1989 tại Ủy ban nhân dân xã Phú L, huyện Krông N, tỉnh Đắk L. Trong quá trình chung sống ông bà làm thất lạc giấy chứng nhận kết hôn và trong sổ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú L không còn lưu trữ việc đăng ký kết hôn của ông bà.

Trong quá trình chung sống, ông bà có 6 con chung là cháu Trương Hữu T, sinh ngày 05/7/1989; Trương Hữu Q, sinh ngày 20/8/1991; Trương Hữu N, sinh ngày 23/3/1993; Trương Hữu T, sinh ngày 06/11/1995; Trương Hữu V, sinh ngày 16/6/1997; Trương Thị Thu H, sinh ngày 02/01/2001.

Tài sản chung gồm: Một lô đất diện tích 7332 m², thửa đất số 43, tờ bản đồ số 21, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 540757 do UBND huyện Krông N cấp

ngày 15/7/1997; lô đất tọa lạc tại thôn Tân V, xã Ea T, huyện Krông N, tỉnh Đắk L.

Một Lô đất diện tích 1130 m², thửa đất số 69a, tờ bản đồ số 21, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 540756 do UBND huyện Krông N cấp ngày 15/8/1997, lô đất tọa lạc tại thôn Tân V, xã Ea T, huyện Krông N, Đắk L;

Một Lô đất diện tích 4889 m², thửa đất số 63a và 43a, tờ bản đồ số 21, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 836797 do UBND huyện Krông N cấp ngày 18/3/2004, lô đất tọa lạc tại thôn Tân V, xã Ea T, huyện Krông N, tỉnh Đắk L.

Trong thời gian chung sống, chúng tôi sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì vợ, chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, lý do là hai vợ chồng thường xuyên cãi vã, chửi bới nhau, cuộc sống chung của hai vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng đã hết. Nay tôi xét thấy không thể tiếp tục chung sống với bà T được nữa, nguyện vọng của tôi yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận giữa tôi và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng.

Về con chung: Tôi có nguyện vọng nuôi cháu Trương Thị Thu H – sinh ngày 02/01/2001 đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu bà T phải trợ cấp nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông K có đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc phân chia tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa trình bày có nội dung như sau: Bà T thừa nhận lời trình bày của ông K về quan hệ hôn nhân, tình trạng hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng, đồng thời đề nghị Tòa án không công nhận bà và ông T là vợ chồng. Đối với cháu Trương Hữu T, Trương Hữu Q, Trương Hữu N, Trương Hữu T, Trương Hữu V đã đủ tuổi trưởng thành nên bà không đề cập Tòa án xem xét, giải quyết. Đối với cháu H thì nếu Tòa án không công nhận ông và bà T là vợ chồng thì bà đồng ý giao cho ông K được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H đến tuổi trưởng thành. Về tài sản chung bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 02 tháng 8 năm 2018, cháu Trương Thị Thu H trình bày: Trường hợp bố mẹ cháu ly hôn, thì nguyện vọng của cháu là chung sống với bố.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát sau khi phát biểu ý kiến đã khẳng định Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; người tham gia tố tụng dân sự chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án. Sau đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận ông K và bà T là vợ chồng. Về con chung, cháu Trương Thị Thu H có nguyện vọng ở với ông K và không yêu cầu bà T cấp dưỡng, nên giao cháu H cho ông K nuôi dưỡng và bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung, ông K có đơn xin rút không yêu cầu Tòa án phân chia do đó đình chỉ giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Vì ông K và bà Thức không có đăng ký kết hôn, chỉ yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng và nuôi con, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải về hôn nhân mà tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] **Về quan hệ pháp luật:** Căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ đã thu thập, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Trương Văn K và bà Nguyễn Thị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, có cưới hỏi theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung như vợ chồng được nữa nên ông K đã khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận ông và bà T là vợ chồng. Như vậy, tranh chấp giữa ông K và bà T là “Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình” theo quy định tại khoản 8 Điều 28 BLTTDS, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông N theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông K và bà T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1989 cho đến năm 2013, không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND có thẩm quyền là trái với quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Nay ông K có yêu cầu chấm dứt quan hệ như vợ chồng với bà T. Xét tình cảm giữa ông K và bà T không còn và hai người cũng không đăng ký kết hôn theo quy định của Pháp luật. Vì vậy HĐXX xét thấy cần áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình để tuyên bố không công nhận ông K và bà T là vợ, chồng.

[4] Về con chung: Ông K và bà T có 06 con chung là cháu Trương Hữu T, sinh ngày 05/7/1989; Trương Hữu Q, sinh ngày 20/8/1991; Trương Hữu N, sinh ngày 23/3/1993; Trương Hữu T, sinh ngày 06/11/1995; Trương Hữu V, sinh ngày 16/6/1997; Trương Thị Thu H, sinh ngày 02/01/2001. Đối với cháu T, Q, N, T và cháu V đã trên 18 tuổi nên Tòa án không đặt ra đề xem xét về trách nhiệm nuôi con. Đối với cháu Trương Thị Thu H, sinh ngày 02/01/2001, tại phiên tòa hôm nay ông K có yêu cầu được chăm sóc nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu bà T đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Bà T cũng đồng ý với yêu cầu của ông K, giao cháu H cho ông T chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Xét thấy ông K có nguyện vọng được nuôi cháu H và theo ý kiến của cháu H tại bản tự khai ngày 02/8/2018 thì nguyện vọng của cháu là được sống cùng bố nên căn cứ vào Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX sẽ chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự về vấn đề nuôi con, giao cháu H cho ông K được quyền chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu bà T đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ông K.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Trong thời hạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, ông K có đơn rút yêu cầu này, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 8 Điều 28, Điều 147 và Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 15; Các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

2. Tuyên xử: Chấp nhận đơn yêu cầu không công nhận là vợ chồng của ông Trương Văn K. Tuyên bố không công nhận ông Trương Văn K và bà Nguyễn Thị Th là vợ chồng.

3. Về con chung: Giao cho ông Trương Văn K chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trương Thị Thu H, sinh ngày 02/01/2001 đến tuổi trưởng thành (18 tuổi). Bà Nguyễn Thị T không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ông K và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

4. Đình chỉ giải quyết việc chia tài sản chung và nợ chung của ông Trương Văn K và bà Nguyễn Thị T.

5. Về án phí: Ông Trương Văn K phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ trong số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng theo biên lai số AA/2017/0002741 ngày 19/7/2018; Hoàn trả cho ông Trương Văn K số tiền 2.500.000 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk L;
- VKSND huyện Krông N;
- Chi cục THADS huyện Krông N;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Vp.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ XƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Phạm Minh Thuận